

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG  
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 97/2025/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND thành phố về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Huế;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3952/QĐ-SXD ngày 12/8/2025 của Sở Xây dựng về việc ủy quyền ký một số văn bản thuộc lĩnh vực Cấp Giấy chứng nhận thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng VITRACON chi nhánh tại Thừa Thiên Huế ngày 04/10/2025 và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 23/12/2025,

**CHỨNG NHẬN**

**1. Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng VITRACON chi nhánh tại Thừa Thiên Huế.**

Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số 0401975726-002 cấp lần đầu ngày 19/10/2023; đăng ký thay đổi cấp lần 2 ngày 11/02/2025 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh thành phố Huế.

Địa chỉ công ty: KQH Thế Lại, phường Hóa Châu, thành phố Huế.

Điện thoại: 0945248211.

Email vintraconthuathienhue@gmail.com

Tên Phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: KQH Thế Lại, phường Hóa Châu, thành phố Huế.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD HUE. 003

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- GD và các PGD Sở;
- Lưu: VT, CCGD.

**TL. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG  
CHI CỤC TRƯỞNG  
CHI CỤC GIÁM ĐỊNH XÂY DỰNG**



Nguyễn Trọng Quang



**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM  
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HUE. 003**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số **6619/GCN-SXD** ngày **23/12/2025**  
của Sở Xây dựng thành phố Huế)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG</b>		
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của bột xi măng	TCVN 13605:2023 ASTM C 184
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:09; ASTM C 109
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích, hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng; xác định độ nở sun phát	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; ASTM C 187; TCVN 8876:2012 TCVN 6068:2004
<b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>		
4	Xác định thành phần cỡ hạt, modun độ lớn	TCVN 7572-2:2006
5	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
7	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006
8	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
9	Xác định hàm lượng bùn. Bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
10	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
11	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm đá gốc	TCVN 7572-10:06
12	Xác định độ nén đập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
13	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96
14	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T122
16	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
17	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
18	Xác định hệ số ES	ASTM D2419:91
19	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724-2012
<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>		
20	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
21	Xác định độ cứng vebe	TCVN 3107:2022
22	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022
23	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022

24	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022
25	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022
26	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
27	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
28	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022
29	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
30	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
31	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022
32	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2022
33	Xác định độ PH của vữa bê tông	TCVN 9339:2022
34	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
35	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
<b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>		
36	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
37	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 2022
38	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6: 2022
39	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8: 2022
40	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10: 2022
41	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11: 2022
42	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18: 2022
<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG</b>		
43	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854
44	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216
45	Giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; ASTM D4318
46	Thành phần hạt	TCVN 4198:2014; ASTM C136; ASTM D422-63
47	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080
48	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D2166-01
49	Độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; 22TCN 333-2006; ASTM D698- 00a/D1557
50	Khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937
51	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng	22TCVN 332-2006; TCVN8821:11; ASTM D1883-07
52	Hệ số thấm của đất	TCVN8723:12; ASTM D2434

53	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
54	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166-01
55	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
56	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012 AASHTO T267-86
57	Xác định đặc trưng có ngót của đất	TCVN 8720:2012
58	Xác định khối lượng thể tích nhỏ nhất, lớn nhất và độ chặt tương đối của đất	TCVN 8721:2012
59	Cọc xi măng đất-Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 9403:2012
<b>KIỂM TRA THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN</b>		
60	Thử kéo thép, kéo bu lông, ốc vít	TCVN 197:14; ASTM A370
61	Thử uốn	TCVN 198:08; ASTM A438
62	Kiểm tra chất lượng mối hàn-thử uốn	TCVN 5401:2010
63	Kiểm tra chất lượng hàn ống-thử nén dẹt	TCVN 5402:2010; ASTM A370
64	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:2010
65	Thử cốt thép bê tông-mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009
66	- Xác định chiều dày lớp mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày thành ống bằng pp siêu âm - Kiểm tra mối hàn bằng PP siêu âm	TCVN 5408:2007; ISO 01461:1999 ASTM E376, D6132, D3363, B487 TCVN 165-1988 TCVN 6735-2000
67	Thử nghiệm cơ lý nhôm: Xác định độ bền kéo; độ giãn dài tương đối; độ cứng; dạng Profin và dung sai kích thước.	TCXDVN 330:04; ASTM B557-10
<b>NHỰA BITUM</b>		
68	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005
69	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005
70	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
71	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005; TCVN8818-2:2011
72	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005
73	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloetylen	TCVN 7500:2005
74	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005
75	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005
<b>BÊ TÔNG NHỰA</b>		
76	Xác định độ ổn định, độ deo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927
77	Hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172

78	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136
79	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng BTN ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041
80	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích BTN ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
81	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
82	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
83	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
84	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203
85	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203
86	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
87	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; ASTM D6927
88	Bột khoáng trong bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hòa tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	TCVN 12884-2:2020; ASTM D5329
<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT, NGÓI LỘP</b>		
89	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
90	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
91	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
92	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
93	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
94	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
95	Gạch gê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:2011
96	Gạch Bê tông: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140
97	Đá ốp lát: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền uốn, độ mài mòn	TCVN 4732:2016
98	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước, độ hút nước, độ bền uốn, độ co khô, mài mòn	TCVN 7744:2013
99	Gạch ốp lát: Xác định kích thước và hình dáng; độ hút nước; độ bền uốn; độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men; độ bền hóa học; độ cứng bề mặt theo thang Mosh;	TCVN 6415 :2016
<b>PHÂN TÍCH HÓA CHO NƯỚC XÂY DỰNG</b>		
100	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4506:2012
101	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
102	Độ pH	TCVN 6492:2011
103	Hàm lượng ion sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	TCVN 6200:1996

	Hàm lượng clorua.	TCVN 6194:1996
104	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 4565:1988
	<b>THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>	
105	Xác định dung trọng của đất bằng phương pháp dao dai	TCVN 8729:2012; ASTM D2937
106	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, xác định độ chặt nền móng đường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; ASTM D1556-96 22TCN 346-2006
107	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m Xác định độ bằng phẳng bằng	TCVN 8864:2011
108	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
109	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu áo đường bằng cần benkenman	TCVN 8867:2011 AASHTO T256
110	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; AASHTO T278
111	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9360:2012 TCVN 9399:2012 TCVN 9400:2012
112	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
113	Đo điện trở đất, điện trở chống sét cho công trình	TCVN 9385:2012
114	Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ cấu kiện	TCVN 12252-2020 TCXDVN 239-2006
115	Thí nghiệm đổ nước hố đào, hố khoan, thám hiện trường	TCVN 8731:2012 BS5930
116	Thí nghiệm ép nước hố khoan	TCVN 9149:2012
117	Thí nghiệm hút nước hố khoan	TCVN 9148:2012
118	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
119	Thí nghiệm xuyên tĩnh.	TCVN 9352:2012
120	Xác định tính đồng nhất của bê tông-Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396 :2012
	<b>THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ</b>	
121	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009
122	Xác định độ ẩm khi thử cơ lý	TCVN 8048-1:2009
123	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048-2:2009
124	Xác định giới hạn bền khi uốn tĩnh	TCVN 8048-3:2009
125	Xác định môđun đàn hồi khi uốn tĩnh	TCVN 8048-4:2009
126	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 8048-5:2009
127	Xác định giới hạn bền khi kéo	TCVN 8048-7:2009
	<b>THÍ NGHIỆM TẤM LỢP</b>	
128	Tấm lợp dạng sóng	TCVN 8052-2:2009
	<b>THÍ NGHIỆM BENTONITE</b>	
129	Thí nghiệm Bentonite: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định	TCVN 11893:2017; ASTM D4972

<b>THỬ NGHIỆM SƠN</b>		
130	Sơn tường PP thử thời gian khô bề mặt	TCVN 2096-3 (ISO 9117-3) TCVN 2096-1 (ISO 9117-1) TCVN 2095 -1993 TCVN 2097 (ISO 2409) TCVN 8653 - 2012
131	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại	TCVN 8785-1:2011
132	Sơn tín hiệu giao thông- vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo. Phương pháp thử: Màu sắc; Tỷ trọng; Thời gian khô; Độ co ngót; Độ bám dính; Độ mài mòn; Độ kháng cháy; Diềm hoá mềm; Độ bền nhiệt.	TCVN 8791: 2011
<b>PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA VẢI DỆ, BẮC THẨM, LƯỚI DỆ KỸ THUẬT</b>		
133	Xác định kích thước lỗ vải (sàng khô)	TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751 - 16
134	Kích thước lỗ vải (sàng ướt)	TCVN 8486:2010; ISO:12956:2010
135	Xác định lực kéo đứt; độ giãn dài của vải dệt, bắc thẩm	TCVN 8485:2010; ASTM D4595 - 17 ISO 10319:2015; ASTM D6637 - 15
136	Xác định cường độ chịu kéo giặt, độ giãn dài của vải dệt, bắc thẩm	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632 - 15a; ASTM D5034 - 09(2017)
137	Xác định cường độ chịu xé hình thang của vải	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533 - 15
138	Xác định khả năng chống đâm thủng thanh CBR	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833 - 07(2013)e1
139	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786- 18
140	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011
141	Bắc thẩm Xác định khối lượng trên đơn vị thể tích	ASTM D3776
142	Bắc thẩm Xác định độ dày tiêu chuẩn/ danh định	ASTM D5199:1991; TCVN 8220:2009
143	Bắc thẩm Xác định độ giãn dài khi đứt	ASTM D4632
144	Lực kéo đứt và độ giãn dài	ASTM D882
145	Lực kháng xé	ASTM D624
146	Lưới dệt kỹ thuật-Cường độ chịu kéo; Độ giãn dài	ASTM D6637

<b>THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, HDPE, VẬT LIỆU NHỰA, BĂNG CẢN NƯỚC.</b>		
147	Kiểm tra kích thước	TCVN 6145: 2007; ISO 3126: 2005
148	Xác định độ bền kéo, uốn	TCVN 7434:2004; ISO 527; ISO 178
149	Thử nén biến dạng, độ cứng	TCVN 4502:2008; ISO 9969:2007; ISO868
150	Xác định độ bền hóa chất	ISO 4433:1997; ISO175
151	Độ bền va đập	TCVN 6144:2003; ISO 179
152	Độ bền nhiệt	TCVN 6147:2003
153	Độ lão hóa dưới tác dụng nhiệt độ	ASTM D1870
154	Kích thước, độ cứng, độ bền hóa chất ống nhựa gân xoắn	TCVN 9070:2012
155	Xác định độ bền áp suất	TCVN 6149: 2009; ISO 1167: 2007
156	Băng chắn nước PVC Xác định độ bền kéo	JIS K 7113:1995 (a)
157	Băng chắn nước PVC Xác định độ bền hoá chất trong môi trường kiềm-nước muối	JIS K6773:2007 (a)
<b>THỬ NGHIỆM DÂY CÁP ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN</b>		
158	Ruột dẫn cáp cách điện- Xác định tiết diện, đường kính sợi, điện trở	TCVN 6612:2007
159	Độ bền điện áp, điện trở cách điện; độ bền kéo, điện trở ruột dây	TCVN 6610-2: 2007
160	Vật liệu cách điện- Vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang: Phương pháp áp dụng chung- Đo chiều dày và kích thước ngoài- Thử nghiệm xác định đặc tính cơ	TCVN 6614-1: 2008
<b>THÍ NGHIỆM NHÔM VÀ HỢP KIM NHÔM PROFIN</b>		
161	Sai lệch kích thước về hình dạng	TCVN 5841-1994
162	Độ bền kéo	TCXDVN 330-2004
163	Độ dãn dài tương đối	TCXDVN 330-2004

Ghi chú (\*) các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.